

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

SỰ KÌ THỊ GIỚI TÍNH ĐỐI VỚI NỮ GIỚI TRONG TIẾNG ANH (TRÊN CỨ LIỆU CÁC CUỘC PHỎNG VẤN TRỰC TIẾP VỚI NGƯỜI NỔI TIẾNG)

NGUYỄN THỊ LỆ MỸ*

TÓM TẮT: Trong xã hội ngày nay, phân biệt giới tính, sự bất công chủ yếu ảnh hưởng đến phụ nữ và trẻ em gái và chịu tác động của các phong trào xã hội cũng như sự thay đổi nhận thức, có những biểu hiện cả công khai lẫn tinh tế. Nghiên cứu này nhằm mục đích tìm hiểu sự hiện diện và phản ánh của chủ nghĩa phân biệt giới tính, từ đó khám phá mức độ mà các thành kiến về giới được thể hiện thông qua việc sử dụng tiếng Anh. Trước hết, bài viết định nghĩa chủ nghĩa phân biệt giới tính và những phương tiện biểu đạt sự phân biệt giới tính. Qua việc xác định những phương tiện biểu đạt và sử dụng phương pháp phân tích diễn ngôn phê phán, nghiên cứu đã phân tích hai bài phỏng vấn trực tiếp bằng tiếng Anh với hai ca sĩ nổi tiếng người Mỹ. Nghiên cứu phát hiện ra sự phân biệt giới tính cả công khai và ít trực tiếp còn tồn tại, nhưng những ngữ cảnh được lựa chọn cho thấy sự giảm dần của vấn đề này theo thời gian. Bài viết mong muốn góp phần mở rộng hiểu biết về mối liên hệ giữa ngôn ngữ và bình đẳng giới.

TỪ KHÓA: phân biệt giới tính; phân biệt giới tính công khai; phân biệt giới tính không trực tiếp; phân tích diễn ngôn phê phán; tiếng Anh.

NHẬN BÀI: 19/06/2024.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 07/08/2024

1. Đặt vấn đề

Trong những năm gần đây, nhận thức xã hội đã trải qua những biến đổi đáng kể và có tác động sâu sắc đến cách chúng ta sử dụng ngôn ngữ. Những thay đổi này phản ánh nhận thức đối với các vấn đề khác nhau, bao gồm cả phân biệt giới tính, một tư tưởng mà có thể gây tổn thương tới bất kỳ giới nào, tuy nhiên, trong xã hội, phụ nữ được ghi nhận là nhóm đối tượng bị ảnh hưởng nặng nề nhất. Xét về ngôn ngữ trong bối cảnh vấn đề bình đẳng giới nhận được nhiều sự quan tâm từ xã hội, sự biến đổi trong việc sử dụng ngôn ngữ cho thấy sự thay đổi chung về thái độ, thông qua các quyết định cách sử dụng từ vựng, lựa chọn chủ đề và cách nói chuyện của chúng ta. Nói cách khác, ngôn ngữ không chỉ đơn thuần cần mang tính đúng đắn chuẩn mực mà còn thúc đẩy tính bao hàm (*inclusivity*) và bình đẳng (*equality*).

Tuy nhiên, với sự tồn tại lâu dài của tư tưởng phân biệt giới tính, vẫn còn có rất nhiều tài nguyên ngôn ngữ và chiến lược ngôn ngữ cho thấy sự chi phối của nam giới hay nam giới bá quyền (*androcentrism*) và hạn chế sự tham gia của phụ nữ và coi thường phụ nữ trong xã hội (*misogyny*) (Martin Rojo's, 2014, tr.456). Định kiến và phân biệt đối xử đối với phụ nữ ngày càng trở nên tinh vi (Benokraitis & Feagin, 1986), thể hiện ở sự phủ nhận việc phân biệt đối xử, sự công kích, những hình thức phân biệt giới tính thiện cảm hoặc kiềm chế thay vì mang tính trực tiếp. Trước thực trạng tồn tại tư tưởng phân biệt giới tính, nghiên cứu này được tiến hành thông qua việc phân tích hai cuộc phỏng vấn tiếng Anh nhằm trả lời hai câu hỏi: 1) Có hay không có sự phân biệt giới tính hướng tới nữ giới trong ngữ cảnh được phân tích?; 2) Nếu có, sự phân biệt giới tính hướng tới nữ giới được thể hiện qua những khía cạnh nào?

2. Một số vấn đề nghiên cứu về phân biệt giới tính

2.1. Định nghĩa phân biệt giới tính

Miller & Swift (1972) định nghĩa phân biệt giới tính là một dạng định kiến hoặc phân biệt đối xử dựa trên giới tính của một người, biểu hiện điển hình ở việc nam giới được ưu tiên hơn nữ giới. Ngôn ngữ phân biệt giới tính duy trì sự phân biệt đối xử này bằng cách củng cố các khuôn mẫu và động lực quyền lực bất bình đẳng giữa các giới. Cùng có quan điểm này, Ruether (1993) định nghĩa phân biệt giới tính là đặc quyền về giới của nam giới so với nữ giới. Về bản chất, đó là một hệ thống niềm tin dựa trên giả định rằng sự khác biệt về thể chất giữa nam và nữ là quan trọng đến mức chúng quyết định hầu như tất cả các vai trò kinh tế và xã hội của nam giới và nữ giới.

*Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội; Email: my251e3@gmail.com

Trong các nghiên cứu về phân biệt giới tính gần đây, một số tác giả đã chỉ ra rằng, có những tài nguyên ngôn ngữ và chiến lược giao tiếp giúp củng cố vai trò chi phối của nam giới và giảm bớt vai trò của phụ nữ, đưa ra một hình ảnh mang tính rập khuôn (Martin Rojo's, 2014; Chen, 2016, Singh, Ghost & Ekbal, 2023). Họ nhấn mạnh sự khác biệt giữa phân biệt giới tính công khai (*overt sexism* hoặc *blatant sexism*) và phân biệt giới tính ngầm ngấm hoặc kiềm chế (*inhibited sexism*) hay phân biệt giới tính thiện cảm (*benevolent sexism*). Singh, Ghosh và Ekbal (2023) trong khi phân tích ngôn ngữ sử dụng trên mạng xã hội đã nhấn mạnh rằng các nghiên cứu về phân biệt giới tính cần tập trung vào những hiểu biết về định kiến giới và ngữ cảnh, cảm xúc của ngôn ngữ được sử dụng thay vì chỉ tập trung vào việc tìm ra những từ và ngữ biểu thị sự phân biệt giới tính (tr. 6210).

2.2. Các biểu hiện của phân biệt giới tính đối với nữ giới

Theo Lakoff (1982), sự thiệt thòi và bất lực của phụ nữ được phản ánh qua cách họ được kì vọng sẽ nói như thế nào và cách người khác nói về họ như thế nào. Nhận xét về điều này, Nguyễn Văn Khang (1996) đã tóm lược lại rằng sự bộc lộ giới tính qua ngôn ngữ được thể hiện qua hai góc độ khác nhau, bao gồm “ngôn ngữ nói về mỗi giới” và “ngôn ngữ được mỗi giới sử dụng” (tr.177).

Ngôn ngữ được sử dụng để nói về mỗi giới được ông định nghĩa là “những từ nhất định chỉ dùng cho hoặc được dùng cho giới này hoặc giới kia” (tr.177). Thứ nhất, trong tiếng Anh, yếu tố *-man* được nhắc đến nhiều nhất, điển hình cho sự đề cao nam giới và hạ thấp nữ giới (ví dụ: *spokeman* - người phát ngôn, *congressman* - nghị sĩ, *chairman* - chủ tịch) (Nguyễn Văn Khang, 2004). Thứ hai, mối quan hệ đánh dấu (*markedness*) cũng thể hiện sự phân biệt giới tính với nữ giới, chẳng hạn như trong từ “*woman pioneer*” (người tiên phong là nữ) để thể hiện hành động “*pioneer*” không đặc trưng ở nữ giới mà ở nam giới, hoặc các danh từ chỉ chức danh của nữ được tạo thành bằng cách thêm hậu tố vào các từ chỉ chức danh của nam như một dạng thức phát sinh và phụ thuộc (*derivative and dependent*), chẳng hạn như *prince* (hoàng tử) - *princess* (công chúa), *actor* (diễn viên nam) - *actress* (diễn viên nữ), *hero* (nam anh hùng) - *heroine* (nữ anh hùng) (Lakoff, 1975, tr.45). Thứ ba, nhận xét về vấn đề này, Lakoff (1975) đã chỉ ra quan hệ bất đối xứng (*asymmetrical references*), trong đó nam giới luôn được nhắc tới trước nữ giới, nhằm ngầm ám chỉ thứ bậc giữa hai giới tính, ví dụ “*boys and girls*” (con trai và con gái), “*husband and wife*” (chồng và vợ). Thứ tư, sự phân biệt giới tính còn được thể hiện qua những từ ngữ được sử dụng để miêu tả nữ giới. Ví dụ, từ “*spinster*” để chỉ người phụ nữ độc thân có hàm ý lãng nhục trong khi từ “*bachelor*” chỉ nam giới độc thân không ám chỉ ý này, hay “*bossy*” (độc đoán) để chỉ những người phụ nữ quyết đoán, còn “*leader*” (người lãnh đạo) khi nói về người đàn ông quyết đoán (Lakoff, 1975, tr.66). Ngoài nhắc đến những đặc điểm trên, Trần Xuân Điệp (2002) khi nghiên cứu về sự phân biệt giới tính còn nhắc tới những lối rập khuôn tiêu cực (*negative stereotypes*). Điều này được thể hiện trong các nghiên cứu khác, chẳng hạn vai trò của đàn ông được thể hiện đa dạng hơn so với vai trò hạn chế của người phụ nữ trong sách giáo khoa, từ đó củng cố thiên chức làm mẹ, làm vợ, nội trợ gia đình của họ (Sadker and Zittleman, 2009), hoặc ngoại hình của người phụ nữ được nhấn mạnh ngay cả khi người khác nói về công việc của họ (Chen, 2016, tr.375).

Ngôn ngữ được mỗi giới sử dụng, theo Nguyễn Văn Khang (1996), chủ yếu nói về sự diễn đạt, cách sử dụng ngôn ngữ khác nhau của hai giới được sử dụng để nói về cùng một vấn đề trong giao tiếp (tr.177). Lakoff (1975) khi phân tích về ngôn ngữ của phụ nữ, chỉ ra sự khác biệt được thể hiện ở sự lựa chọn từ vựng, xu hướng sử dụng một số cấu trúc câu như câu hỏi láy đuôi (*tag questions*), và ngữ điệu. Theo ông, phụ nữ được cho rằng có xu hướng đi vào cụ thể về màu sắc (ví dụ: các màu sắc để chỉ sắc độ tím “*lavender*”, “*mauve*”) và những từ miêu tả (ví dụ: *terrific*, *divine* thay vì *great*), trong khi đàn ông thì không. Điều này được lí giải là bởi vì phần nào phụ nữ không được đưa ra quyết định về những vấn đề quan trọng, nêu bật lên việc các chuẩn mực xã hội gặt phụ nữ ra ngoài lề bằng cách đẩy họ vào những lựa chọn tầm thường như gọi tên sắc độ của màu sắc đó là gì (Lakoff, 1975, tr.50). Ở cấp độ cú pháp, câu hỏi láy đuôi được cho rằng là đặc trưng giao tiếp của phụ nữ. Dạng câu này được biết đến như một cách để truyền đạt dự đoán về câu trả lời, không thực sự cần sự xác minh từ người nghe (*John is here, isn't he?*), hoặc được dùng để gợi chuyện (*Sure is hot here, isn't it?*) (Lakoff, 1975, tr.54). Ngoài ra, cùng với câu hỏi láy đuôi, ngữ điệu lên giọng thể hiện sự lịch sự hoặc không chắc chắn, mặc dù có thể là đặc điểm ngôn

ngữ của bất cứ giới nào, nhưng lại được gán cho là phong cách của phụ nữ, thể hiện sự kì vọng ngày trước về cách sử dụng ngôn ngữ của họ (Lakoff, 1975, tr. 55). Ví dụ:

When will dinner be ready? (Khi nào thì bữa tối xong?)

Oh ... around six o'clock ...? (À, chắc là khoảng 6 giờ nhé?) (Lakoff, 1975, tr.56)

Trong câu trả lời có thể thấy sự không chắc chắn và thiếu quyết đoán. Ông lập luận rằng những thói quen ăn nói này có thể do xã hội quy định trên cơ sở phân xét hơi hợt hơn là tính cách vốn có ở phụ nữ, góp phần tạo nên định kiến rằng phụ nữ kém năng lực hoặc đáng tin cậy hơn. Do đó, phụ nữ thường không được coi trọng và được giao ít trách nhiệm hơn. Theo Nguyễn Văn Khang (1992), ngày nay, với sự vận động của xã hội, ngôn ngữ của phụ nữ đã bắt đầu có sắc thái trung tính (*neutral*) và có các yếu tố của ngôn ngữ từng được cho rằng là đặc trưng của nam giới, chính là tính khẳng định và kiên quyết (tr.187). Nhận thức được sự thay đổi đó, nghiên cứu này chỉ tập trung vào phân tích ngôn ngữ được sử dụng để nói về nữ giới, tìm hiểu xem có hay không sự phân biệt giới tính ở trong đó.

2.3. Phân tích diễn ngôn phê phán về phân biệt giới tính

Theo Van Dijk (2008), phân tích diễn ngôn phê phán (*Critical Discourse Analysis - CDA*) là một loại nghiên cứu phân tích diễn ngôn chủ yếu nghiên cứu cách lạm dụng quyền lực xã hội, sự thống trị và bất bình đẳng thể hiện bằng văn bản và cuộc trò chuyện trong xã hội và bối cảnh chính trị, nhằm mục đích hiểu, phơi bày và cuối cùng là chống lại sự bất bình đẳng xã hội (tr.85).

Nhận thấy hạn chế của việc phát hiện ra vấn đề phân biệt giới tính trong các tình huống thực tế ngày nay khi chỉ tập trung vào từ hoặc cụm từ mang tính phân biệt, Singh, Ghosh & Ekbal nêu bật sự cần thiết phải giải thích những dấu hiệu ít công khai hơn (tr.6210). Đáng chú ý trong đó là ba công cụ phân tích được sử dụng bởi Chen (2016) trong nghiên cứu về phân biệt giới tính trong tiếng Anh, bao gồm chuyển tác (*transitivity*), tình thái (*modality*) và chuyển đổi (*transformation*).

Thứ nhất, phân tích về chuyển tác trong CDA tập trung vào các hành động được thể hiện trong diễn ngôn, và vai trò của những người tham gia (tác thể, tiếp thể, v.v.). Mills (2008) cho biết hiện tượng chuyển tác rất phổ biến ở các tiêu đề hoặc tin tức trên các phương tiện thông tin đại chúng. Ví dụ:

Houston Mother Kills 5 Children (Người mẹ ở Houston giết chết 5 người con)

Family of Six Dead in Murder-Suicide (Gia đình 6 người chết trong vụ giết người - tự sát)

(Chen, 2016, tr.374)

Hai tiêu đề báo được Chen (2016) lấy từ Associated Express, trong đó tiêu đề thứ nhất nhấn mạnh vào tác thể (*Houston Mother*), trong khi đó ở ví dụ thứ hai, khi nói về tội ác của người bố, tác thể của hành động bị ẩn đi, và hành động được chuyển thành trạng thái “*are dead*”, từ đó tạo ấn tượng về người mẹ tàn nhẫn, thể hiện sự đối xử không công bằng giữa nam và nữ trên truyền thông.

Thứ hai, tình thái liên quan đến mức độ chắc chắn, nghĩa vụ hoặc khả năng được thể hiện trong diễn ngôn. Nó phản ánh thái độ của người nói đối với câu được đưa ra. Ví dụ trong bài báo về Madonna và David Beckham:

The girl might become one of the richest women in the world. This sexy womans' fortune may be worth close to US 1000 million. (Cô gái này có lẽ sẽ trở thành một trong những người phụ nữ giàu nhất thế giới. Người đàn bà sexy này có lẽ có khối tài sản gần 1000 triệu đô la.)

This English soccer superstar will become a real global brand. The football star's advertising income should be more than US 100 million. (Siêu sao bóng đá người Anh sẽ trở thành một thương hiệu toàn cầu. Thu nhập từ quảng cáo của ngôi sao bóng đá này phải rơi vào khoảng 100 triệu đô la.) (Chen, 2016, tr.375)

Ngoài những dấu hiệu phân biệt giới tính dễ nhận biết như cách sử dụng từ ngữ “*girl*”, “*this sexy woman*” thay vì tập trung vào sự nghiệp và tài năng của ca sĩ Madonna, động từ tình thái “*may*”, “*might*” được dùng để miêu tả về cô thể hiện sự không chắc chắn so với từ “*will*” và “*should*” được sử dụng cho David Beckham ở câu thứ hai.

Thứ ba, phân tích về chuyển đổi trong diễn ngôn đề cập đến các hành động hoặc sự kiện được diễn đạt lại để duy trì hoặc thay đổi nhận thức của người nghe, nhằm củng cố một cách tinh tế những thành kiến về giới, bao gồm những hình thức như bị động (*passivization*), danh từ hóa (*nominalization*). Ví dụ, trong

báo cáo dưới đây, tội ác được miêu tả ở hình thức câu bị động làm giảm nhẹ mối quan hệ giữa tác thể là tội phạm và người nạn nhân.

His third victim, a 39-year-old mother of three, was attacked at gunpoint after Steed had forced her car off the M4. (Nạn nhân thứ ba của hắn, một người mẹ ba con 39 tuổi, đã bị tấn công bằng súng sau khi Steed bắt cô ấy xuống xe ở M4.) (Chen, 2016, tr.375)

Chủ nghĩa phân biệt giới tính đã được hình thành từ lâu và gắn liền với sự phát triển của tiếng Anh. Các nghiên cứu kể trên đã chỉ ra rằng việc sử dụng từ, ngữ đề nói về nữ giới có thể hàm ý phân biệt giới tính. Việc sử dụng phân tích diễn ngôn phê phán có thể giúp khám phá sự phân biệt giới tính tiềm ẩn trong ngôn ngữ. Ngoài ra, các chủ đề nói chuyện có thể cho thấy tư duy rập khuôn tiêu cực về vai trò của nữ giới. Tóm lại, phân tích ngôn ngữ được sử dụng để nói về nữ giới có thể giúp nâng cao nhận thức về tình trạng phân biệt giới tính trong xã hội ngày nay.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Trong nghiên cứu hiện tại, đối tượng phân tích là hai đoạn phỏng vấn bằng tiếng Anh với hai ca sĩ nữ nổi tiếng được diễn ra trong vòng 10 năm trở lại đây. Lý do lựa chọn phỏng vấn trực tiếp với người nổi tiếng để làm đối tượng nghiên cứu là: (1) đây là những ca sĩ có tầm ảnh hưởng không chỉ ở Mỹ mà còn trên toàn thế giới, nên tư tưởng và cách sử dụng ngôn ngữ của họ có sức ảnh hưởng lớn đối với những người hâm mộ, (2) câu hỏi phỏng vấn và câu trả lời trong cuộc phỏng vấn trực tiếp mang tính chất tự phát, ít có chuẩn bị trước, (3) thời gian của cuộc phỏng vấn được diễn ra trong 10 năm trở lại đây để phản ánh những thay đổi về vấn đề phân biệt giới tính qua ngôn ngữ thế nào.

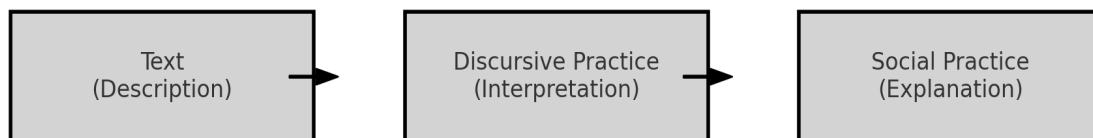
Người dẫn chương trình nam và khách mời nữ để đảm bảo có sự tương tác giữa hai giới. Ngoài ra, hai ca sĩ đều ở độ tuổi gần giống nhau, hình ảnh truyền thông qua nội dung các sản phẩm âm nhạc đều có sự tương đồng (tình yêu, sự phát triển bản thân, ủng hộ nữ quyền, tự trao quyền, v.v.), mục đích của hai cuộc phỏng vấn giống nhau (phỏng vấn về sản phẩm âm nhạc mới ra mắt), nhằm hạn chế sự ảnh hưởng của những biến số khác nhau lên tính chính xác của những kết luận được rút ra.

Bảng 1. Thông tin về hai cuộc phỏng vấn được lựa chọn khảo sát

STT	Tên cuộc phỏng vấn	Người được phỏng vấn	Thời gian phỏng vấn
1	Ariana Grande On New Single “Focus” + Near Death Experience and Relationship Goals	Ariana Grande (31 tuổi)	2016
2	Taylor Swift's Extended Interview The Graham Norton Show	Taylor Swift (34 tuổi)	2023

3.2. Tiến trình thực hiện

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu lấy từ hai cuộc phỏng vấn với hai ca sĩ nổi tiếng được đăng công khai trên youtube.com. Hai cuộc phỏng vấn được chuyển sang dạng văn bản sau đó sẽ được chú thích dựa trên phân loại các biểu hiện của việc phân biệt giới tính theo mô hình phân tích diễn ngôn ba chiều của Fairclough.



Hình 1. Khung phân tích ba chiều của Fairclough (1995)

Giai đoạn mô tả (*description*): Nhấn mạnh vào những đặc điểm ngôn ngữ của phần lời trong bài phỏng vấn, cụ thể là ở mặt (1) từ vựng và lựa chọn từ ngữ, (2) ngữ pháp (chuyển tác, tình thái, biến đổi), (3) cấu

trúc của bài phỏng vấn (những chủ đề nào được và không được nhấn mạnh giúp nhận ra có hay không có sự rập khuôn về giới tính).

Giai đoạn giải thích (*interpretation*): Phân tích những mẫu hoặc những chủ đề được lặp đi lặp lại trong bài phỏng vấn, đồng thời so sánh với nền tảng cơ bản của người phỏng vấn, đối tượng khán giả để tìm ra xu hướng trong việc phân biệt giới tính được nhắc đến (nếu có).

Giai đoạn giải thích (*explanation*): Liên kết diễn ngôn trong bài phỏng vấn với các cấu trúc xã hội, để đánh giá việc ngôn ngữ được sử dụng trong bài phỏng vấn góp phần củng cố hoặc thách thức các chuẩn mực xã hội về vai trò giới thể nào.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Phân tích từ vựng và lựa chọn từ ngữ của hai bài phỏng vấn

Qua cách lựa chọn từ vựng, ở cả hai cuộc phỏng vấn đều không có sự xuất hiện của những hình thức phân biệt giới tính một cách công khai thông qua cách gọi tên hoặc tham chiếu. Về mặt lựa chọn từ vựng, người phỏng vấn trong video thứ nhất nhắc đến phụ nữ qua hai từ “*ladies*” và “*girls*” trong tình huống như sau:

(1) Adriana Grande: *When I'm at the dinner table, I don't use my phone at all. (Khi ở trên bàn ăn, tôi không dùng điện thoại.)*

Người phỏng vấn: *Ladies, learn! (Các cô gái, hãy học tập nhé)*

(2) Người phỏng vấn: *The unicorn emoji! Girls! (Biểu tượng cảm xúc kì lân! Đừng kiểu bọn con gái!)*

Trong tình huống thứ nhất, từ “*ladies*” không nhất thiết ám chỉ ý lịch sự giống như ý nghĩa trong cụm từ “*ladies and gentlemen*” khi gắn trong ngữ cảnh của hội thoại, mà hàm ý mỉa mai phụ nữ thường xuyên sử dụng điện thoại ở bàn ăn, mà điều này không xảy ra ở nam giới. Trong tình huống thứ hai, từ “*girls*” có thể hiểu vừa mang ý mỉa mai về việc nữ giới thích biểu tượng cảm xúc dễ thương, hoặc có thể hiểu như một từ giảm nhẹ và hạ thấp phụ nữ.

Trong phỏng vấn thứ hai, không xuất hiện các trường hợp sử dụng từ vựng mang tính chất phân biệt giới tính.

4.2. Phân tích diễn ngôn của hai bài phỏng vấn

Theo như các công cụ phân tích được đề xuất bởi Chen (2016), trong cuộc phỏng vấn thứ nhất, một số lời nói sau đây của người phỏng vấn có thể chứa hàm ý về việc phân biệt giới tính.

(3) *What did it feel like ... to have Jim Carrey hand you the Grammy Award? (Cảm xúc của bạn thế nào khi Jim Carrey trao cho bạn giải thưởng Grammy?)*

(4) *Talk to us about your brand-new song. (Cho chúng tôi biết về bài hát mới của bạn.)*

(5) *I need you to focus. (Tôi cần bạn tập trung.)*

(6) Người phỏng vấn: *If you can choose between your phone and makeup, which one do you pick? (Nếu bạn chỉ được chọn giữa điện thoại và trang điểm, bạn chọn cái nào?)*

Adriana Grande: *Do you think those are things girls have trouble choosing between? (Bạn nghĩ rằng đó là những thứ mà phụ nữ luôn coi trọng và không biết chọn cái nào?)*

Người phỏng vấn: *Absolutely! (Hẳn là vậy rồi!)*

Ở câu (3), xét về tính chuyên tác, rõ ràng ở câu này, người phỏng vấn thay vì nhấn mạnh vào việc người ca sĩ có được thành tựu là chiến thắng giải Grammy và nhận được giải thưởng, thì lại nhấn mạnh vào việc cô ấy nên nói về cảm xúc của mình, và vào chủ thể của hành động “trao giải” là Jim Carrey. Trong câu (4), lại một lần nữa chủ thể của hành động tạo ra bài hát mới đã được ẩn đi bằng cấu trúc “*Talk to us about ...*” và ở câu (5), ý nghĩa tình thái của từ “*need*” mang tính chất bắt buộc. Tuy đây là cách chơi chữ của người phỏng vấn khi muốn giới thiệu về bài hát mới có tên là “*Focus*” của ca sĩ này, nhưng phần nào vẫn thể hiện được ý định ngầm ngầm trong việc áp đặt phong cách nói chuyện chiếm ưu thế lên phụ nữ. Câu (6) thể hiện tình thái rất chắc chắn (*Absolutely*) về định kiến với phụ nữ chỉ quan tâm đến trang điểm và điện thoại.

Trong khi đó, ở bài phỏng vấn thứ hai, hầu hết các câu mà người phỏng vấn sử dụng đều bắt đầu với chủ ngữ là “*you*” hoặc “*Taylor*” hoặc “*Taylor Swift*” để nhấn mạnh vào tác thể của hành động là người ca

sĩ, ví dụ “Taylor Swift’s album *Midnight is out.*” (Album mới của Taylor Swift mang tên *Midnight* đã chính thức ra mắt.)

4.3. Phân tích chủ đề của hai bài phỏng vấn

Dưới đây là các câu hỏi được đánh dấu theo các chủ đề tương ứng ở bài phỏng vấn thứ nhất.

Bảng 2. Các chủ đề trong cuộc phỏng vấn với Ariana Grande

STT	Câu hỏi	Chủ đề
1	<i>How long does it take to have a hairdo like that?</i> (Mất bao lâu để làm được kiểu tóc của bạn?)	Diện mạo
2	<i>What did it feel like? (to have Jim Carey hand you the Grammy award)</i> (Cảm xúc của bạn thế nào khi được Jim Carrey trao cho giải thưởng Grammy?)	Thành tựu, Cảm xúc
3	<i>Who did you work on the song with?</i> (Bạn làm việc cùng ai trong bài hát?)	Công việc
4	<i>When is it (the new song) coming out?</i> (Khi nào bài hát mới sẽ ra mắt?)	Công việc
5	<i>When you were working on the song, were you thinking of being on stage and delivering it to your fans like that?</i> (Khi đang sáng tác một bài hát, bạn có nghĩ đến việc đang ở trên sân khấu và trình diễn nó cho người hâm mộ như thế nào không?)	Công việc
6	<i>Have you had an embarrassing moment on stage?</i> (bạn đã bao giờ có những khoảnh khắc xấu hổ trên sân khấu chưa?)	Công việc, cảm xúc
7	<i>When you go to the studio, what do you need there, could be a sprite, something you need to have around you, like a certain friend?</i> (Khi đến studio, có gì mà bạn luôn cần ở đó, như là đồ uống Sprite hay một người bạn nào đó ở cạnh?)	Công việc, thói quen, sở thích cá nhân
8	<i>If you could use makeup or your phone one last time, which one would you pick?</i> (Nếu được chọn sử dụng trang điểm hoặc điện thoại vào lần cuối, bạn chọn cái nào?)	Thói quen
9	<i>Can you really go anywhere without your cell phone?</i> (bạn thực sự có thể đi bất cứ đâu mà không cần điện thoại?)	Thói quen
10	<i>Do you like tacos?</i> (bạn có thích ăn taco không?)	Sở thích cá nhân
11	<i>If you could fix one problem in the world, what would it be?</i> (nếu bạn có thể giải quyết một vấn đề trên thế giới, đó sẽ là gì?)	Vấn đề xã hội
12	<i>The way to get to Adriana Grande’s heart? They’re not gonna last to the second date.</i> (Cách tốt nhất để đi đến trái tim của Ariana Grande là gì? Họ sẽ không có được cuộc hẹn thứ hai đâu nhỉ.)	Mối quan hệ cá nhân
13	<i>(When was) the last time you cried?</i> (Lần cuối cùng bạn khóc là khi nào?)	Trải nghiệm cảm xúc
14	<i>One thing you can live without.</i> (Một thứ bạn không thể sống thiếu được.)	Sở thích cá nhân
15	<i>On a scale of one to ten, how much do you like my pants?</i> (Trên thang điểm 10, bạn chấm cái quần của tôi mấy điểm?)	Quan điểm thời trang

Trong số 15 chủ đề được nhắc tới trong cuộc phỏng vấn, có 3 câu hỏi xoay quanh chủ đề về công việc (3,4,5), tuy nhiên dễ nhận thấy các câu hỏi không thực sự tập trung vào thành tựu đạt được của người ca sĩ hoặc cô cần những kỹ năng gì hoặc đã đạt được gì về mặt chuyên môn trong công việc của mình, mà chủ yếu xoay quanh mối quan hệ với người cộng tác trong bài hát, hoặc người hâm mộ. 12 chủ đề còn lại đều xoay quanh diện mạo, sở thích cá nhân, cảm xúc, thậm chí gán cho người ca sĩ với một số sở thích mang

tính truyền thống và mặc định rằng đây là những thứ không thể thiếu đối với phụ nữ, như thời trang, tán gẫu với bạn bè, trang điểm, đồ ăn và mối quan hệ cá nhân.

Dưới đây là các câu hỏi trong bài phỏng vấn thứ hai được đánh dấu theo các chủ đề tương ứng. Dễ dàng nhận thấy tất cả các chủ đề trong cuộc nói chuyện đều xoay quanh công việc, kỹ năng cần có và thành tựu của người được phỏng vấn. Những chủ đề này hoàn toàn phù hợp với mục đích của cuộc phỏng vấn về album nhạc mới ra mắt của ca sĩ.

Bảng 3. Các chủ đề trong cuộc phỏng vấn với Taylor Swift

STT	Câu hỏi	Chủ đề
1	<i>Taylor and Bono, have you worked together?</i> (Taylor và Bono, các bạn đã làm việc cùng nhau bao giờ chưa?)	Công việc
2	<i>Taylor and Eddie, you have worked together?</i> (Taylor và Eddie, các bạn đã hợp tác cùng nhau bao giờ chưa?)	Công việc
4	<i>We had an early gig of Taylor.</i> (Chúng ta có hình ảnh ban nhạc đầu tiên của Taylor.)	Thành tựu
5	<i>In Canada, by accident, there was 8 seconds of static. What happened? (It went Number 1)</i> (Ở Canada, một cách tình cờ, có 8 giây album không chạy. Điều gì đã xảy ra?) (Taylor Swift trả lời: Nó xếp hạng nhất.)	Công việc
6	<i>Taylor Swift's album Midnight is out.</i> (Album Midnight của Taylor Swift đã ra mắt rồi.)	Thành tựu
7	<i>It received rave reviews. So it was like you were doing homework on song-writing?</i> (Nó đã nhận được nhận xét tuyệt vời. Vậy bạn đã luyện tập viết nhạc rất nhiều phải không?)	Thành tựu, kỹ năng
8	<i>Is this easy working like our radio stations playing the Taylor version?</i> (Có dễ dàng khi làm việc ở phòng thu radio để thu bản Taylor không?)	Kỹ năng, công việc
9	<i>It was a longer song, and now it's a short film?</i> (Ban đầu là một bài hát, bây giờ là một bộ phim ngắn?)	Thành tựu

4.4. Nhận xét

Trong cuộc phỏng vấn thứ nhất, sự phân biệt giới tính một cách trực tiếp vẫn còn tồn tại thông qua cách sử dụng từ ngữ của người phỏng vấn, và ngay lập tức thu hút sự chú ý của người được phỏng vấn khi cô ấy phản ứng lại và khẳng định cả nam giới và nữ giới đều có những giá trị như nhau, và những chủ đề được nhắc tới không chỉ dành riêng cho nữ giới. Tuy nhiên, những sự phân biệt giới tính mang tính thiện cảm, với thái độ có vẻ tích cực như việc quan tâm đến cảm xúc, mối quan hệ của người ca sĩ với những người xung quanh hoặc thói quen hàng ngày lại không dễ được phát hiện, ít nhận được phản ứng gay gắt hơn từ người được phỏng vấn. Trong cuộc phỏng vấn thứ hai, dựa vào những công cụ nghiên cứu được sử dụng, có thể khẳng định không có sự phân biệt giới tính đối với người được phỏng vấn.

Xét về những điểm chung giữa hai ngữ cảnh đã được liệt kê ở trên, sự khác biệt này có thể xảy ra bởi một số yếu tố sau đây. Thứ nhất và quan trọng nhất, thời điểm cuộc phỏng vấn khác nhau, nên hai cuộc phỏng vấn có thể phản ánh những thay đổi về sở thích, hiểu biết của khán giả đối với những chủ đề nhất định và về tư tưởng chống phân biệt giới tính. Vậy nên dù bài phỏng vấn thứ hai không đi vào đời tư cá nhân hoặc những vấn đề mang tính truyền thống của người phụ nữ, chỉ tập trung vào tài năng và thành tựu của của ca sĩ, chương trình vẫn được khán giả hưởng ứng. Thứ hai, bối cảnh diễn ra hai cuộc phỏng vấn khác nhau, cụ thể cuộc phỏng vấn thứ nhất được diễn ra dưới hình thức cuộc nói chuyện thân mật (radio show), còn cuộc phỏng vấn thứ hai diễn ra trên sân khấu lớn có rất nhiều khán giả (The Graham Norton Show) nên có thể quyết định tới mức độ chuẩn bị các nội dung phỏng vấn, từ đó chủ động hạn chế những câu hỏi hoặc bình luận mang tính phân biệt giới tính (*inhibited sexism*).

5. Kết luận

Tóm lại, trong xã hội ngày nay, cùng với sự thay đổi về nhận thức của con người và tiến bộ xã hội, vấn đề phân biệt giới tính đối với nữ giới đã có một số chuyển biến, đặc trưng ở sự giảm bớt của tư tưởng con

thường phụ nữ trong lời nói, sự phân biệt giới tính một cách công khai. Tuy nhiên, phụ nữ vẫn có thể là nạn nhân của tư tưởng phân biệt giới tính một cách ít trực tiếp hơn, chẳng hạn như thông qua lời khen mang tính thiện cảm, thông qua những định kiến nhằm hạ thấp vai trò của phụ nữ trong xã hội và trong công việc. Thông qua phân tích ngữ cảnh được lựa chọn, nghiên cứu đã nêu lên sự thay đổi về tư tưởng phân biệt giới tính, phản ánh ở sự coi trọng ngày càng cao với vai trò của phụ nữ trong sự nghiệp và xã hội. Tuy nhiên, số lượng ngữ liệu được phân tích chưa đủ đa dạng, nên những đề tài nghiên cứu có chủ đề tương tự sau này có thể thu thập ngữ liệu với số lượng lớn hơn, kết hợp với việc đối chiếu ở nhiều thời điểm khác nhau và có thể đối chiếu giữa tiếng Anh và tiếng Việt để có những kết quả nghiên cứu sâu hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Nguyễn Văn Khang (1996), *Ứng xử ngôn ngữ trong giao tiếp gia đình người Việt*. Nxb Văn hoá Thông tin, Hà Nội.
2. Nguyễn Văn Khang (2004), “Xã hội học ngôn ngữ về giới: kì thị và sự chống kì thị đối với nữ giới trong sử dụng ngôn ngữ”. *Tạp chí Xã hội học*, số 2 năm 2004, tr.25-38.
3. Trần Xuân Diệp (2002), *Sự kỳ thị giới tính trong ngôn ngữ qua cứ liệu tiếng Anh và tiếng Việt*. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 192 trang.

Tiếng Anh

4. Benokraitis, N. V., & Feagin, J. R. (1995), *Modern sexism: Blatant, subtle, and covert discrimination*.
5. Chen, Z. (2016, July), *Critical discourse analysis of sexism in the English language*. In *2016 2nd International Conference on Humanities and Social Science Research (ICHSSR 2016)* (pp. 373-376). Atlantis Press.
6. Lakoff, R. (1975), *Language and Woman's Place*. Harper & Row.
7. Martín Rojo, L. (1995), *Argumentation and inhibition: sexism in the discourse of Spanish executives*. *Pragmatics. Quarterly Publication of the International Pragmatics Association (IPrA)*, 5(4), 455-484.
8. Miller, C., & Swift, K. (1976), *Words and Women: New Language in New Times*. Anchor Press.
9. Mills, S. (2008), *Language and Sexism*. Cambridge University Press.
10. Ruether, R. R. (1993), *Sexism and God-Talk: Toward a Feminist Theology*. Beacon Press.
11. Sadker, D., & Zittleman, K. R. (2009), *Still failing at fairness: How gender bias cheats girls and boys in school and what we can do about it*. Simon and Schuster.
12. Singh, G. V., Ghosh, S., & Ekbal, A. (2023, August), *Promoting Gender Equality through Gender-biased Language Analysis in Social Media*. In *IJCAI* (pp.6210-6218).
13. Van Dijk, T. A. (2008), *Discourse and Power*. Palgrave Macmillan.

Sexism affecting women in English language

(An analysis of face-to-face interviews with famous people)

Abstract: Sexism, an injustice that has predominantly affected women and girls and influenced by social movements and changing perceptions, manifests in both overt and subtle, inhibited ways. This research aims to investigate the presence and reflection of sexism, resulting in misogyny, to uncover the extent to which gender biases are embedded through English language use. Firstly, it seeks to define sexism and explores its means of expressions. Through the identification of those indicators and the use of Critical Discourse Analysis, the current research looked into two interviews conducted in English with two famous American celebrities. It has identified both overt and subtle sexism, noting that sexism, while still present, has diminished over time in the two studied contexts. The article aspires to contribute to the broader understanding of the intersection between language and gender equality.

Key words: sexism; overt sexism; subtle sexism; critical discourses analysis; English.